

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-PT

Ngày 15-4-2021

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Bà PH2m Thị Liên Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng – Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/02, 22/3 và 15/4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm x, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đặng Hồng Đ – Văn phòng Luật sư Hồng Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960 (có mặt).

3.2. Bà Lý Thị H2, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Thị H2: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2018).

3.3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Ngô Văn N1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

3.5. Bà Hà Thị N2, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm x, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Hà Thị Nơ: Ông Ngô Văn Nhân, sinh năm 1953, địa chỉ: Khóm x, thị trấn R, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2020).

3.6. Bà Dương Thị P, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm y, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện H.

Địa chỉ: Khóm x, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện H: Ông Mai Văn S, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H. Là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1961 (vắng mặt).

4.4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1953 (vắng mặt).

4.5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1955 (vắng mặt).

4.6. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1966 (vắng mặt).

4.7. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4.8. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị Kim L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, bà Lý Thị H2.

6. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn Ngô Văn T trình bày: Anh T và chị L kết hôn 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn R vào ngày 21/02/2009, có 01 con chung tên Ngô Nguyễn Tuấn T5, sinh ngày 11/9/2010. Bản án số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã giải quyết ly hôn giữa anh T, chị L, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh T và chị L chưa giải quyết. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chị L chia đôi các tài sản chung bao gồm:

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất thổ cư, 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc do anh T nhận chuyển nhượng của hộ bà Dương Thị P năm 2009 với giá 200.000.000 đồng, nguồn tiền gồm có 160.000.000 đồng là từ tiền trong sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H1 (ba ruột của chị L cho trong ngày cưới số tiền 260.000.000 đồng), còn 40.000.000 đồng do ông Ngô Văn N và Hà Thị N1 (ba mẹ ruột anh T) cho. Anh T yêu cầu được nhận đất sử dụng, đồng ý chia 1/2 giá trị đất cho chị L.

Căn nhà cấp 4, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m² tọa lạc trên phần đất nêu trên hiện nay đã xuống cấp trầm trọng, không còn sử dụng được. Anh T yêu cầu được sở hữu, sử dụng nhà và đồng ý chia 1/2 giá trị nhà cho chị L.

Chuồng heo có diện tích 48,6m² tọa lạc trên phần đất nêu trên hiện nay đã xuống cấp, đối với tài sản này anh T không tranh chấp.

Ngoài ra đối với những tài sản khác có trên đất, những vật dụng khác có trong căn nhà cấp 4 nêu trên thì anh T không tranh chấp.

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 6.080m², thửa số 1527, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do bà Lý Thị H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này do anh T, chị L nhận chuyển nhượng của bà Lý Thị H2 (mẹ ruột của chị L) vào ngày 20/3/2010 với giá 165.000.000 đồng, nguồn tiền chuyển nhượng đất là tiền trong sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H1 cho còn lại số tiền 100.000.000 đồng và 65.000.000 đồng từ tiền tích lũy của vợ chồng nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Anh T yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị phần đất này và đồng ý giao đất cho chị L quản lý, sử dụng.

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.500m², thuộc thửa số 63 và 962, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T trực tiếp chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn L1 ở xã B, huyện H với giá 95.000.000 đồng từ nguồn tiền tích lũy của vợ chồng và diễn biến chuyển nhượng đất như sau: Trước đây ông L1 chuyển nhượng diện tích đất từ anh Nguyễn Văn T2 ở ấp D, xã C nhưng chưa thực hiện chuyển quyền sử dụng đất. Sau đó anh T chuyển

nhượng lại diện tích đất của ông L1 và các bên thỏa thuận với nhau là anh T2 chuyển quyền sử dụng đất trực tiếp qua cho chị L đứng tên quyền sử dụng đất chứ không cần chuyển qua trung gian (ông L1), vì nghĩ vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ai đứng tên quyền sử dụng đất cũng được nên anh T cho chị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị phần đất này và đồng ý giao đất cho chị L quản lý, sử dụng.

- 132 chỉ vàng 24kr vàng 9,8 tuổi vợ chồng anh T, chị L gửi ba mẹ vợ là ông Nguyễn Văn H1, bà Lý Thị H2 giữ gìn. Anh T yêu cầu được hưởng 66 chỉ vàng 24kr.

Đồng thời anh T yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012 giữa anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Kim L;

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/8/2015 giữa chị Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H1.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 trả lại diện tích 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất thổ cư, 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (có căn nhà cấp 4 trên đất) do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên để chia đôi cho anh T và chị L.

Tại phiên tòa anh T rút lại 02 yêu cầu chia tài sản đôi với phần đất ruộng do bà Lý Thị H2 đứng tên và 132 chỉ vàng 24kr vàng 9,8 tuổi, còn lại 02 yêu cầu chia phần đất nền nhà ở khóm 1, thị trấn R, căn nhà trên đất và phần đất ruộng do chị L đứng tên, đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012 giữa anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Kim L, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/8/2015 giữa chị Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H1, yêu cầu ông H1 trả lại phần đất nền nhà và căn nhà để chia đôi cho anh T và chị L. Đối với phần đất nền nhà và căn nhà thì anh T yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất và căn nhà vì hiện tại anh T không có chỗ ở riêng, phải ở nhà thuê, anh T đồng ý chia 1/2 giá trị cho chị L. Còn đối với phần đất ruộng do chị L đứng tên thì anh T yêu cầu được hưởng giá trị và đồng ý giao đất cho chị L quản lý, sử dụng.

Bị đơn Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì những lý do sau:

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất thổ cư, 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện nay do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi cưới một thời gian thì ông H1 rút tiền trong sổ tiết kiệm cho chị L số tiền là 220.000.000 đồng (tiền mặt) để chị L mua đất nền nhà ra ở riêng. Lý do chị L sống chung bên nhà chồng bị mẹ chồng thường xua đuổi và không có thiện cảm với chị L. Lúc đó còn sống chung trong nhà chồng nên chị L đem về để đó, rồi chị L bị bệnh nên anh T chở chị L về nhà ba mẹ ruột nghỉ ngơi, ở lại khoảng 02 tuần thì ở nhà bà N1 và anh T lấy tiền

chuyển nhượng đất rồi làm thủ tục cho một mình anh T đứng tên mà chị L không biết. Sau đó anh T có nói vợ chồng còn sống chung với ba mẹ, để cho anh T đứng tên theo ý kiến của mẹ anh T cho mẹ vui lòng, một thời gian sau anh T sẽ chuyển lại cho chị L đứng tên nên chị L đồng ý. Anh T đứng tên quyền sử dụng đất được một thời gian, vợ chồng mâu thuẫn nên chị L có nhắc lại chuyện đứng tên quyền sử dụng đất và anh T có nói không cần nhờ vả bên vợ nên đến ngày 03/02/2012 anh T lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất lại cho riêng cá nhân chị L đứng tên. Do nền nhà mua từ tiền của ông H1 nên chị L đã trả lại cho ông H1 bằng cách chuyển quyền sử dụng cho ông H1 vào ngày 25/8/2015. Vì vậy đất là của ông H1, không phải tài sản chung nên chị L không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T.

Đối với căn nhà cấp 4, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m² gắn liền với đất nêu trên hiện nay đã xuống cấp trầm trọng, không còn sử dụng được. Chị L cũng không đồng ý chia cho anh T hưởng ½ căn nhà vì căn nhà mua từ tiền của ông H1 nên tài sản của ông H1.

Đối với chuồng heo có diện tích 48,6m² gắn liền với đất hiện nay đã xuống cấp thì chị L không tranh chấp.

Ngoài ra đối với những tài sản khác có trên đất, những vật dụng khác có trong căn nhà cấp 4 nêu trên thì chị L không tranh chấp.

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 6.080m², thửa số 1527, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, hiện do bà Lý Thị H2 đứng tên quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông H1, bà H2. Vợ chồng không có nhận chuyển nhượng cũng như chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất như lời trình bày của anh T nên chị L không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T.

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.500m², thuộc thửa số 63 và 962, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do chị L đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất này do ông H1 nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn T2 ở ấp 2, xã Tân Thành B vào ngày 30/3/2014 (theo giấy mua bán) rồi cho chị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vì vậy, anh T2 làm thủ tục chuyển qua trực tiếp cho cá nhân chị L đứng tên, đây là tài sản riêng của cá nhân chị L. Chị L không trực tiếp chuyển nhượng đất nên không biết việc thỏa thuận giao kết hợp đồng như thế nào, chỉ đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì chị L mới ký tên.

- Đối với 132 chỉ vàng 24kr vàng 9,8 tuổi không có và vợ chồng không có gửi cho ông H1, bà H2 giữ dùm. Vì chị L và anh T cưới nhau năm 2009, đến năm 2010 thì sinh con, do anh T bệnh không sinh con tự nhiên được phải thụ tinh nhân tạo rất tốn kém. Hơn nữa chị L thì ở nhà chăm sóc con không làm gì để có thu nhập, bao nhiêu chi phí trong nhà như tiền ăn uống, tiền thuốc cho chị L và con (hai mẹ con chị L bệnh thường xuyên, con bị bệnh tim bẩm sinh, não và thần kinh từ khi sinh ra đến nay), rồi anh T đi học đại học đều từ tiền lương của anh T nên không có dư để tích lũy vàng gửi cho ba mẹ chị L giữ dùm.

Anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị L không có ý kiến. Còn lại 02 yêu cầu chia phần đất nền nhà ở khóm x, thị trấn R, căn nhà trên đất và phần đất ruộng do chị L đứng tên thì chị L không đồng ý. Nếu Tòa án giải quyết chia phần đất nền nhà và căn nhà thì chị L yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất và đồng ý chia giá trị đất, căn nhà cho anh T vì hiện tại chị L và con không có chỗ ở.

Ông Nguyễn Văn H1, bà Lý Thị H2 có ông Nguyễn Văn H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Đối với những phần tài sản tranh chấp trong vụ án mà có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông H1 và bà H2 thì ông H1 có ý kiến như sau:

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất thổ cư và 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do ông H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày cưới ông H1 có tuyên bố cho riêng chị L số tiền 260.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm do ông H1 đứng tên để chị L làm của hồi môn, chưa đưa tiền cho chị L. Một thời gian sau, chị L nói với ông H1 cần tiền để mua nền nhà ra ở riêng thì ông H1 rút tiền trong sổ tiết kiệm ra số tiền 220.000.000 đồng và đưa trực tiếp cho chị L ở nhà ông N (có ông N, bà N1 chứng kiến, anh T đi làm không có ở nhà). Sau đó, chị L bệnh về nhà ông H1 nghỉ ngơi rồi trở về thì mới biết anh T đã lấy số tiền trên mua nền nhà và làm thủ tục một mình anh T đứng tên quyền sử dụng đất, ông H1 thấy như vậy là không được nhưng cũng bỏ qua không có ý kiến. Không biết lý do vì sao anh T chuyển quyền sử dụng đất lại cho chị L, đến ngày 25/8/2015 chị L chuyển quyền sử dụng phần đất trên lại cho ông H1. Đây là tài sản riêng của ông H1, Nhà nước đã cấp quyền sử dụng hợp pháp ông H1 nên ông H1 không đồng ý chia cho ai hết.

Đối với căn nhà cấp 4, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m² gắn liền với phần đất nêu trên, anh T yêu cầu chia thì ông H1 cũng không đồng ý.

Đối với chuồng heo có diện tích 48,6m² tọa lạc trên phần đất nêu trên hiện nay đã xuống cấp thì ông H1 không tranh chấp.

Ngoài ra đối với những tài sản khác có trên đất, những vật dụng khác có trong căn nhà cấp 4 nêu trên thì ông H1 không tranh chấp.

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 6.080m², thửa số 1527, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, do bà Lý Thị H2 đứng tên quyền sử dụng đất. Diện tích đất này vợ chồng ông H1 chuyển nhượng của vợ chồng ông M, bà Đào Thị Kim H4 vào năm 2009. Đây là tài sản của vợ chồng ông H1, không phải đất của vợ chồng anh T, chị L nên ông H1, bà H2 không đồng ý chia.

- Đối với 132 chỉ vàng 24kr vàng 9,8 tuổi ông H1, bà H2 không giữ dùm cho vợ chồng T, L nên ông H1, bà H2 không đồng ý với yêu cầu của anh T.

Còn đối với phần đất ruộng chị L đứng tên là do ông H1 nhận chuyển nhượng và cho riêng chị L, không phải anh T nhờ ông H1 chuyển nhượng để cho chị L đứng tên.

Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn D: Ông D thừa nhận có thuê 02 phần đất ruộng đang tranh chấp (của chị L và bà H2 đứng tên) và đã trả tiền thuê hết cho chị L, ông H1, bà H2. Trong vụ án này ông không có tranh chấp hay yêu cầu giải quyết về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Nếu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn (chia đôi các phần đất ông đang thuê) thì tiền thuê đất giữa ông và chị L, ông H1, bà H2 sẽ tự giải quyết, về nguồn gốc đất thì ông không biết.

Ông Ngô Văn N, bà Hà Thị N1 có ông Ngô Văn N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước đây vợ chồng ông N, bà N1 có cho anh T, chị L số tiền 40.000.000 đồng để chuyển nhượng nền nhà ở tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (hiện nay đang tranh chấp trong vụ án). Số tiền 40.000.000 đồng ông N, bà N1 đã cho anh T, chị L thống nhất cho luôn. Nay anh T, chị L có tranh chấp về tài sản thì Tòa án giải quyết theo quy định, ông N và bà N1 không có yêu cầu đối với số tiền trên cũng như không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Bà Dương Thị P trình bày: Phần đất trước đây bà P chuyển nhượng cho anh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 160m² thuộc thửa số 4585, tờ bản đồ số 01, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, bà P chuyển nhượng hết diện tích đất từ đường Nguyễn Huệ chạy thẳng ra tới bao ngàng cũ của Nhà nước, trong đó có cả phần đất chưa được cấp giấy là 30,1m², tổng diện tích là 190,1m². Bà P giao trọn hết thửa đất cho anh T, kể cả phần đất chưa được cấp giấy, sau này vợ chồng anh T đăng ký bổ sung thêm phần diện tích chưa được cấp giấy là 30,1m² nên tổng diện tích là 190,1m². Nay bà P thống nhất đã chuyển nhượng hết thửa đất cho anh T theo diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hiện nay là 190,1m², bà P không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

Ủy ban nhân dân huyện H trình bày: Ủy ban nhân dân huyện H không có ý kiến gì đối với vụ án, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh Ngô Văn T trình bày: Do chị L nhắc nhở nhiều lần, yêu cầu anh T phải chuyển quyền sử dụng đất qua cho chị L đứng tên, lúc này vợ chồng mâu thuẫn cãi vã và chị L cho rằng tiền chuyển nhượng đất và nhà là của ba mẹ chị L cho nên anh tự ái với bản thân nên mới chuyển quyền sử dụng đất cho chị L bằng hợp đồng tặng cho. Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản anh T đồng ý tự chịu và đã chi xong.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Diện tích đất 190,1m² và căn nhà trên đất là chị L tặng cho quyền sử dụng đất lại cho ông H1 và sau khi ly hôn với anh T từ năm 2016 thì do chị L quản lý sử dụng, sau này chị L đưa

con đi học ở trường khuyết tật tại Sa Đéc thì giao lại cho ông H1 quản lý đến nay.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Diện tích đất 190,1m² và căn nhà trên đất từ khi chị L làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lại cho ông H1 đứng tên và sau khi chị L và anh T ly hôn vào năm 2016 thì ông H1 cho chị L ở một thời gian rồi chị L đưa con đi học ở trường khuyết tật tại Sa Đéc thì ông H1 quản lý sử dụng đến nay.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngô Văn T về việc yêu cầu chia các tài sản như sau:

- Phần đất trồng lúa diện tích thực đo là 6.080m², thửa số 1527, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do bà Lý Thị H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 132 chỉ vàng 24kr 9,8 tuổi.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn T về việc yêu cầu hủy 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012 giữa anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Kim L.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/8/2015 giữa chị Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản, đòi lại tài sản của anh Ngô Văn T đối với chị Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H1 cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn H1 trả cho anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Kim L phần đất có diện tích 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất ở tại đô thị, 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (có căn nhà cấp 4, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m², chuồng heo diện tích 48,6m², các vật kiến trúc, cây trồng trên đất) do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để anh T và chị L chia tài sản chung.

- Chị Nguyễn Thị Kim L được quản lý, sử dụng phần đất diện tích thực đo là 190,1m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 34, trong đó có: 160m² đất ở tại đô thị, 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m², diện tích 48,6m², các vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Chị Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ chia cho anh Ngô Văn T 40% giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà là 592.214.500 đồng (Năm trăm chín mươi hai triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Vị trí đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp đường Nguyễn Huệ.

Hướng Tây: Giáp đê bao cũ (bà Nguyễn Thị Phụng).

Hướng Nam: Giáp đất ông Tường Văn Hai.

Hướng Bắc: Giáp đất bà Nguyễn Thị Phụng.

(Căn nhà nằm trên và trong đất ở, có Trích đo địa chính ngày 14-3-2017 và Sơ đồ mốc ngày 16-3-2018 kèm theo).

- Chị Nguyễn Thị Kim L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích thực đo là 2.500m², thuộc thửa số 63 và 962, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do chị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ chia cho anh Ngô Văn T 1/2 giá trị của phần đất là 62.500.000 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Vị trí đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp đường nước.

Hướng Tây: Đất bà Lý Thị H2.

Hướng Nam: Giáp đường nước.

Hướng Bắc: Giáp đất ông Trịnh Văn Tình.

(Có Trích đo địa chính ngày 14-3-2017 và Sơ đồ mốc ngày 16-3-2018 kèm theo).

Anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H1 đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/9/2020 chị Nguyễn Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh T với chị L, giữa chị L với ông H1; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tùng với chị L; chị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 29/9/2020 ông Nguyễn Văn H1 và bà Lý Thị H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu hủy hoặc sửa toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh T với chị L, giữa chị L với ông H1; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 với chị L là hợp pháp và không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ngày 30/9/2020 Viện Kiểm sát nhân dân huyện H ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đối với bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 190,1m² và 2.500m² là tài sản chung của

vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để chia giá trị cho anh T là không đúng quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông H1, chị L trong vụ án. Do đó, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Ngô Văn T trình bày: Anh T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Diện tích 190,1m² (T+LN) vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Phúc với giá 200.000.000 đồng trong đó có 160.000.000 đồng được ông H1 cho trong ngày cưới và 40.000.000 đồng ông N, bà N1 cho. Vì vợ chồng mâu thuẫn, chị L cho rằng tiền chuyển nhượng đất do cha mẹ chị L cho, anh T tự ái nên ngày 03/2/2012 anh T tự nguyện ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị L mục đích để vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đối với diện tích 2500m² vợ chồng nhờ ông H1 thỏa thuận chuyển nhượng dùm, chị L nói với anh T chuyển nhượng giá 95.000.000 đồng nên anh T đưa cho chị L số tiền 95.000.000 đồng và lấy tiền từ sổ tiết kiệm của ông H1 còn lại số tiền 100.000.000 đồng để chuyển nhượng đất của ông L. Nguồn thu nhập chính của vợ chồng từ tiền lương của anh T, thu nhập năm 2016 khoảng 15.000.000 đồng/tháng, hiện nay khoảng 20.000.000 đồng/tháng, anh T đưa hết tiền lương cho chị L chi xuất trong gia đình. Anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất giá đất và nhà do cấp sơ thẩm đã định, không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá lại.

Chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H1 cho chị L số tiền 220.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng diện tích 190,1m². Anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có sự đồng ý của chị L nên anh T trả lại quyền sử dụng đất cho chị L. Vợ chồng không có mâu thuẫn nên không có việc tặng cho để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Ngoài tiền lương của anh T không còn nguồn thu nhập nào khác, bản thân chị L không có nghề nghiệp, bị bệnh tim, tiền lương của anh T phải chi khám chữa bệnh cho con mỗi tháng từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, chi phí tiền học đại học cho anh T, sinh hoạt phí cho gia đình nên vợ chồng không có tiền tích lũy để nhận chuyển nhượng diện tích 2500m². Anh T không giao cho chị L nhận số tiền 95.000.000 đồng để nhờ ông H1 chuyển nhượng diện tích 2500m² mà do ông H1 thỏa thuận chuyển nhượng tặng cho cá nhân chị L, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đối với căn nhà gắn liền với diện tích đất 190,1m² là tài sản của ông H1, không đồng ý chia 40% giá trị cho anh T. Chị L thống nhất giá đất và nhà do cấp sơ thẩm đã định, không yêu cầu định giá lại.

Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông H1, bà H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H1 có tuyên bố trong ngày cưới cho con gái làm của hồi môn số tiền 260.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm do ông H1 đứng tên. Sau đó, chị L cần chuyển nhượng đất để cất nhà ở riêng nên ông H1 rút số tiền 220.000.000 đồng từ sổ tiết kiệm mang đến nhà ông N giao trực tiếp cho chị L nhận có mặt ông N, bà N1. Việc thỏa thuận chuyển nhượng như thế nào ông H1 không biết. Đến ngày 25/8/2015 chị L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lại ông H1. Ngày 10/9/2015 ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhà

và đất là tài sản của ông H1, không đồng ý trả lại tài sản theo yêu cầu của anh T. Đối với diện tích 2500m² nhận chuyển nhượng từ ông T1, giá 90.000.000 đồng lấy từ nguồn tiền tích lũy của vợ chồng, không nhớ có rút số tiền 40.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm hay không. Ông H1 tặng cho cá nhân chị L nên hợp đồng chuyển nhượng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên chị L.

Bà Lý Thị H2 có ông Nguyễn Văn H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông H1.

Ông Ngô Văn N trình bày: Ông N, bà N1 đã cho anh T, chị L số tiền 40.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất từ bà P, không yêu cầu trả lại và không có ý kiến, yêu cầu khác.

Bà Hà Thị N1 có ông Ngô Văn N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Đặng Hồng Đ đề nghị: Thống nhất nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị L với lý do như sau: Anh T lập hợp đồng tặng cho chị L quyền sử dụng đất diện tích 190,1m² không có điều kiện kèm theo, thời điểm tặng cho anh T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện nên giao dịch này là hợp pháp. Đây là tài sản riêng của chị L nên chị L có toàn quyền định đoạt tài sản này. Về vật kiến trúc gắn liền với đất ông H1 đang sử dụng chưa được cấp sơ thẩm xét xét nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của anh T. Đối với diện tích 2500m² ông H1 chuyển nhượng, trả tiền trực tiếp cho ông T1 từ nguồn tiền của ông H1 và tặng cho riêng chị L theo đúng quy định của pháp luật, đây là tài sản riêng của chị L.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh T chia diện tích 190,1m² và 2500m². Bởi vì, anh T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị L, chị L tặng cho lại quyền sử dụng đất cho ông H1 diện tích 190,1m² là giao dịch dân sự

hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Diện tích 2500m² ông H1 chuyển nhượng của ông L1 từ nguồn tiền của ông H1, ông H1 tặng cho riêng chị L. Anh T cho rằng nhờ ông H1, bà H2 chuyển nhượng dùm vợ chồng, anh T giao cho chị L số tiền 95.000.000 đồng để chuyển nhượng đất nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Đồng thời, ông L1 khai trực tiếp chuyển nhượng cho ông H1, bà H2 và nghe ông H1, bà H2 nói mua dùm cho T, L; còn ông T1 khai chỉ biết ông H1, bà H2 mua dùm cho con là chị L không nghe nhắc đến anh T và không biết anh T là ai. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh T là không phù hợp.

Đối với căn nhà: Bà P giao tài sản gắn liền với diện tích 190,1m² cho anh T và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh T với chị L, giữa chị L với ông H1 không thể hiện tặng cho căn nhà nên cấp sơ thẩm chia 40% giá trị tài sản cho anh T là phù hợp.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của chị L, ông H1, bà H2; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của chị L, ông H1, bà H2 làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ủy ban nhân dân huyện H, bà Dương Thị P, ông Ngô Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là quan hệ pháp luật tranh chấp là chưa đúng cần xác định lại quan hệ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Về tư cách tham gia tố tụng đã xác định đầy đủ những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh T, chị L là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 21/02/2009, có 01 con chung tên Ngô Nguyễn Tuấn T5, sinh ngày 11/9/2010. Bản án số 15/2016/HNGĐ-ST ngày 18/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện H giải quyết cho anh T, chị L ly hôn. Về nuôi con: Chị L nuôi dưỡng con chung, anh T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận.

[2.2] Các đương sự thống nhất giá trị tài sản tranh chấp do Hội đồng định giá đã định ở cấp sơ thẩm, không yêu cầu định giá và xem xét thẩm định tại chỗ lại.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị L, ông H1, bà H2 đối với diện tích đo đạc thực tế là 190,1m², thửa số 160, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

[2.3.1] Nguồn gốc diện tích đất của hộ bà Dương Thị P. Ngày 24/6/2009 hộ bà P lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T diện tích 160m², thửa 4585, tờ bản đồ số 1, tại ấp 1, thị trấn R, huyện H, giá 40.000.000 đồng. Ngày 03/7/2009 anh T được ghi thay đổi người sử dụng đất tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ bà P giao đất và vật kiến trúc gắn liền với đất là nhà, chuồng heo cho anh T, chị L sử dụng. Anh T, chị L, ông H1, bà P, bà H2 thống nhất giá chuyển nhượng thực tế là 200.000.000 đồng và đã giao đủ tiền cho hộ bà P.

[2.3.2] Về nguồn tiền chuyển nhượng: Chị L, ông H1 cho rằng 200.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất là của ông H1 rút từ sổ tiết kiệm của ông H1 cho cá nhân chị L nhận chuyển nhượng đất ra ở riêng, ông H1 giao tiền cho chị L tại nhà của ông N, bà N1. Trong thời gian chị L điều trị bệnh tại nhà cha mẹ ruột, anh T tự ý lấy số tiền 200.000.000 đồng trả tiền chuyển nhượng đất nên đây là tài sản riêng của chị L là chưa phù hợp. Bởi vì, sau khi nhận đất và nhà vợ chồng cùng sử dụng chung, việc anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị L không tranh chấp. Đồng thời, tại phiên tòa ông H1 thừa nhận trong ngày cưới của anh T, chị L có tuyên bố cho số tiền 260.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm do ông đứng tên và cho riêng chị L làm của hồi môn. Anh T trình bày ông H1 có tuyên bố trong ngày cưới cho vợ chồng số tiền 260.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm do ông H1 đứng tên và ông H1 có rút từ sổ tiết kiệm cho vợ chồng số tiền 160.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất. Tại phiên tòa, ông H1, chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 260.000.000 đồng tặng cho cá nhân chị L. Từ đó có đủ cơ sở xác định diện tích 190,1m² là tài sản chung của anh T, chị L.

[2.3.3] Ngày 03/02/2012 anh T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng cho chị L. Anh T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện xác lập hợp đồng, nội dung hợp đồng thể hiện “chồng cho vợ” và trong thời hạn luật định anh T không có tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh T với chị L. Anh T cho rằng do chị L nhắc nhở, yêu cầu anh T sang tên cho chị L đứng tên quyền sử dụng đất nên điều kiện của hợp đồng là để vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng chị L không thừa nhận và hợp đồng không thể hiện điều kiện như lời trình bày của anh T. Anh T ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc nhằm trốn tránh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nội dung và hình thức hợp đồng không trái quy định pháp luật. Đồng thời, tại Biên bản phiên

tòa sơ thẩm ngày 18/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện H thể hiện anh T đã giao đất thổ cho chị L và anh không còn tài sản. Như vậy, anh T đã tặng phần tài sản thuộc quyền sử dụng của anh cho chị L là phù hợp quy định Điều 465, 467 Bộ luật dân sự 2005 nên diện tích đất thuộc thửa 4585 là tài sản riêng của chị L và chị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/02/2012 diện tích 160m² thửa 4585, tờ bản đồ số 01, đến ngày 19/11/2014 chị L được Ủy ban nhân dân huyện H cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy, bổ sung diện tích 30,1m² đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 190,1m², thửa 160, tờ bản đồ số 34, địa chỉ khóm x, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp anh T. Công văn số 107/UBND-NC ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H xác định diện tích 30,1m² nằm chung trong thửa 160, tờ bản đồ số 34. Vì vậy, ngày 25/8/2015 chị L lập hợp đồng tặng cho ông H1 tài sản riêng thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 34 diện tích 190,1m² là có căn cứ.

[2.3.4] Đối với căn nhà gắn liền với đất, chưa có quyền sở hữu, không còn sử dụng được, hiện ông H1 đang quản lý, giá trị 10.436.000 đồng. Chị L, ông H1 cho rằng quyền sử dụng đất của ông H1 nên nhà là tài sản của ông H1 là không có căn cứ. Bởi lẽ, khi xác lập hai hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên, anh T, chị L, ông H1 không thỏa thuận quyền sở hữu đối với căn nhà và anh T, chị L vẫn cùng sử dụng, sinh sống tại căn nhà này. Sau khi vợ chồng ly hôn, anh T thuê nhà ở riêng, chị L và cháu T5 tiếp tục sinh sống đến khi chị L đưa cháu T5 đi học tại Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật mới giao nhà lại cho ông H1 quản lý. Ngoài ra, các đương sự không có sự thỏa thuận nào khác. Vì vậy, nhà là tài sản chung của anh T, chị L. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào công sức đóng góp để hình thành tài sản và chia cho anh T 40% giá trị căn nhà, anh T không kháng cáo nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, chia cho anh T 40% giá trị nhà với số tiền 4.174.400 đồng. Phần giá trị nhà còn lại số tiền 6.261.600 đồng chị L được sở hữu, chị L đã giao căn nhà cho ông H1 quản lý, sở hữu sẽ tự thỏa thuận và không khởi kiện tranh chấp với ông H1. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia cho chị L 60% giá trị và buộc chị L nộp án phí sơ thẩm về tài sản là chưa phù hợp.

[2.4] Xét kháng cáo của chị L, ông H1, bà H2 đối với diện tích đo đạc thực tế là 2.500m², thuộc thửa số 63 và 962, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.4.1] Nguồn gốc đất tranh chấp là của anh Nguyễn Văn T1, ngày 11/6/2014 ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Kim L, giá trị 50.000.000 đồng. Ngày 11/7/2014 chị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay chị L đang quản lý và cho ông D thuê trả tiền từng năm.

[2.4.2] Ông H1 cho rằng ông thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông T1 theo giấy bán đất ruộng ngày 30/3/2014, giấy biên nhận ngày 13/6/2014 và tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân chị L nên hợp đồng chuyển trực tiếp cho chị L đứng tên, không phải chuyển nhượng đất của ông L1 là không có cơ sở chấp

nhận. Ông T1, ông L1 khai ông L1 nhận chuyển nhượng đất của ông T1, chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, sau đó ông L1 thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông H1, giá 90.000.000 đồng, ông L1 trực tiếp nhận số tiền 90.000.000 đồng của ông H1 nên ông T1 là bên bán, ông L1 là người làm chứng, tiền do ông L1 nhận từ ông H1. Đồng thời, ông L1 có nghe ông H1, bà H2 nói mua đất dùm cho anh T, chị L và kêu ông L1 đến nhà anh T, chị L lấy tiền và ông L1 có đến nhà anh T, chị L. Lời khai của ông L1 phù hợp với lời trình bày của anh T về việc có nhờ ông H1 chuyển nhượng đất dùm cho anh T, chị L. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H1 trình bày ông sử dụng 40.000.000 đồng còn lại trong sổ tiết kiệm và 50.000.000 đồng từ tiền tích lũy của vợ chồng để chuyển nhượng đất. Như vậy, ông H1 đã sử dụng số tiền còn lại trong sổ tiết kiệm như đã phân tích nêu trên để nhận chuyển nhượng đất cho chị L đứng tên. Việc ông H1 tặng cho quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị L đang tồn tại, có 40.000.000 đồng là tiền của vợ chồng, giữa anh T với chị L không có thỏa thuận xác lập quyền sử dụng đất 2500m² là tài sản riêng của chị L theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1, chị L không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh chị L được tặng cho riêng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, đây là tài sản chung của anh T, chị L.

[2.4.3] Xét về công sức đóng góp, nguồn tiền hình thành tài sản chung là diện tích 2500m². Anh T cho rằng chị L nói giá chuyển nhượng là 95.000.000 đồng nên anh giao số tiền 95.000.000 đồng cho chị L, cộng với số tiền 100.000.000 đồng còn lại trong sổ tiết kiệm của ông H1 để vợ chồng chuyển nhượng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm anh T trình bày sử dụng số tiền 100.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm của ông H1 nhận chuyển nhượng diện tích 6.080m² của ông H1, bà H2. Lời trình bày của anh T không đồng nhất, không được ông H1, chị L thừa nhận, không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã đưa số tiền 95.000.000 đồng cho chị L. Trong khi đó, anh T xác định vợ chồng chỉ có nguồn thu duy nhất từ tiền lương của anh T và đã đưa hết tiền lương cho chị L sử dụng chi tiêu trong gia đình. Từ phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định số tiền 90.000.000 đồng do cha mẹ chị L cho. Về nguyên tắc chia tài sản chung sẽ tính đến công sức đóng góp của các bên, chị L sẽ được ưu tiên chia tỷ lệ nhiều hơn anh T. Tuy nhiên, nguồn thu nhập chính, duy nhất để bảo đảm cuộc sống của gia đình xuất phát từ tiền lương của anh T, bản thân chị L không có nghề nghiệp ổn định, không tạo ra được thu nhập, cần tính đến công sức duy trì khối tài sản này. Do đó, cấp sơ thẩm chia ½ giá trị đất cho anh T, chị L được quyền sử dụng đất là có cơ sở.

[2.4.5] Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị L, ông H1, bà H2, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H và đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T, chị L phải chịu theo quy định.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa nên chị L, ông H1, bà H2 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H1, bà Lý Thị H2.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngô Văn T về việc yêu cầu chia các tài sản như sau:

- Phần đất trồng lúa diện tích thực đo là 6.080m², thửa số 1527, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do bà Lý Thị H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 132 chỉ vàng 24kara 9,8 tuổi.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn T về việc yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012 giữa anh Ngô Văn T với chị Nguyễn Thị Kim L.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/8/2015 giữa chị Nguyễn Thị Kim L với ông Nguyễn Văn H1.

- Ông Nguyễn Văn H1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất thực đo là 190,1m² (trong đó có: 160m² đất ở tại đô thị, 30,1m² đất trồng cây lâu năm), thửa đất số 160, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại Khóm x, thị trấn R, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc Mốc 1 – 2 – 3 – 4 về mốc 1 theo trích đo ngày 14/3/2017 và Sơ đồ mốc ngày 16/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và sở hữu căn nhà (kết cấu vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 53,8m²), các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với đất.

(Kèm theo Trích đo ngày 14/3/2017 và Sơ đồ mốc ngày 16/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Ngô Văn T đối với chị Nguyễn Thị Kim L:

- Chị Nguyễn Thị Kim L được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 2.500m², thuộc thửa số 63 và 962, tờ bản đồ số 06, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện H, tỉnh Đồng Tháp hiện do chị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc Mốc 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 về mốc 3 theo Trích đo ngày 14/3/2017 và Sơ đồ mốc ngày 16/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

(Kèm theo Trích đo ngày 14/3/2017 và Sơ đồ mốc ngày 16/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H)

- Chị Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ chia cho anh Ngô Văn T 40% giá trị căn nhà số tiền 4.174.400 đồng và ½ giá trị diện tích đất 2500m² số tiền 62.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn T phải chịu 3.633.720 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 17.171.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số BN/2013 11115 ngày 12/10/2016, BN/2013 03394 ngày 11/4/2017, BG/2015 0001822 ngày 02/5/2018 và BH/2017/0008382 ngày 28/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh T được nhận lại số tiền chênh lệch 13.537.780 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 3.125.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008816 ngày 30/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Trả lại cho bà Lý Thị H2 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0008817 ngày 30/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn H1 được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh Ngô Văn T đồng ý tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.872.000 đồng, anh T đã nộp tạm ứng và chi xong.

6. Về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản: Anh Ngô Văn T đồng ý tự nguyện chịu chi phí định giá là 2.400.000 đồng, anh T đã nộp tạm ứng và chi xong.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (H)

Huỳnh Kim Oanh